ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 475 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 05 tháng 3 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Thái Thuỵ, Quỳnh Phụ và Vũ Thư.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 503/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ, huyện Vũ Thư và huyện Kiến Xương; số 620/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1602/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1663/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thuỵ, huyện Quỳnh Phụ và huyện Tiền Hải; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 1871/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương và Thái Thụy; số 1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ

cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2703/QĐ-UBND ngày 11/11/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Thái Thuỵ; số 3186/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng và Thái Thụy;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 22/TTr-VPĐP ngày 04/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Thái Thuỵ, Quỳnh Phụ và Vũ Thư, cụ thể:

1. Huyện Thái Thụy:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 217,4 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 50,9 tấn (01 xã);

2. Huyện Quỳnh Phụ:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.897,9 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.890,3 tấn (03 xã);

3. Huyện Vũ Thư:
- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 203,9 tấn (02 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 203,9 tấn (02 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã, thị trấn thuộc các huyện: Thái Thuỵ, Quỳnh Phụ và Vũ Thư trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thuỵ, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Thái Thuỵ, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thuỵ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC CÁC HUYỆN: THÁI THUỴ, QUỲNH PHỤ VÀ VŨ THƯ
(Kèm theo Quyết định số 475 /QĐ-UBND ngày 05 /3/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, thị trấn	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Thái Thụy (01 xã)**	**217,4**	**50,9**
1	Thụy Dũng	217,4	50,9
II	**Quỳnh Phụ (03 xã)**	**1.897,9**	**1.890,3**
1	An Vũ	212,2	212,2
2	Quỳnh Hội	668,1	665,7
3	An Tràng	1.017,6	1.012,4
III	**Vũ Thư (02 xã, thị trấn)**	**203,9**	**203,9**
1	Vũ Vân	189,2	189,2
2	Thị trấn	14,7	14,7

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số: 476 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**217,4**
1	**Xã Thụy Dũng**				**217,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**553**		**107,3**
	Từ đường WB2 vào miếu ngoài	QĐ647	169	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	32,8
	Từ cầu Bi xóm 6 đến chùa An Phú Tự	QĐ647	384		74,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**61,6**
	Bm 3,5m		***314***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***61,6***
	Từ cầu ông Diễn đến cầu Chùa	QĐ 2703	158		31,0
	Từ cầu ông Ngoạn đến cầu Chùa	QĐ 3186	156		30,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**48,5**
	Bm 3,0m		***175***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***25,7***
	Từ nhà ông Chinh đến nhà ông Hiền	QĐ 3186	90		13,2
	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Dũng	QĐ 3186	85		12,5
	Bm 2,5m		***185***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***22,8***
	Từ nhà ông Xuấn đến nhà bà Lan	QĐ 2703	60		7,4
	Từ nhà ông Mỳ đến nhà ông Phong	QĐ 2703	125		15,4

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN THÁI THỤY

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			**50,9**
1	**Xã Thụy Dũng**			**21,9**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**			**21,9**
	Từ cầu Bi xóm 6 đến chùa An Phú Tự	113	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	21,9
*	**Công trình phụ trợ**			**29,0**
	Sân trường Tiểu học			29,0

Phụ lục 3A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**1897,9**
1	**Xã An Vũ**				**212,2**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**36,3**
	Bm 3,0m		***124***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***18,2***
	Từ cầu đá đình tượng đến ngõ anh Kha thôn Vọng Lỗ	QĐ 1791	124		18,2
	Bm 2,5m		***147***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***18,1***
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thập thôn Vọng Lỗ	QĐ 1663	18		2,2
	Từ nhà anh Vương dến nhà bà Tịch	QĐ 1663	25		3,1
	Từ nhà anh Vương dến nhà bà Tịch	QĐ 1791	25		3,1
	Từ nhà anh Hậu đến nhà anh Trường	QĐ 1791	36		4,4
	Từ anh Kha đến anh Tùy thôn Vọng Lỗ	QĐ 1791	43		
*	**Công trình phụ trợ**				**175,9**
	Nhà hành chính và bếp ăn trường mầm non	QĐ 503			166,2
	Nhà vệ sinh, nền sân trạm y tế	QĐ 1791			9,7
2	**Xã Quỳnh Hội**				**668,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1026**		**199,1**
	Trục xã đến ông Dự	QĐ 1791	105	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	20,4
	Từ ông Chi Hiền đến sông Đồng Giá	QĐ 2092	921		178,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**254,7**
	Bm 3,5m		***972***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***190,5***
	Từ ông Duy đến bà Khoản	QĐ 647	380		74,5
	Từ ông Rã đến ông Bì	QĐ 647	250		49,0
	Từ nhà VH thôn đến trạm bơm thôn Phụng Công	QĐ 620	240		47,0
	Từ nhà ông Hoài Phượng đến Hồ Nguyên Xá	QĐ 1791	102		20,0
	Bm 3,0m		***382***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***64,2***
	Từ ông Liễn đến ông Tước	QĐ 647	110		18,5
	Từ anh Điệp đến ông Tuấn Oanh	QĐ 647	143		24,0
	Từ ông Viên đến ông Chuân	QĐ 647	26		4,4
	Từ ông Khúc đến ông Minh	QĐ 647	103		17,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**214,3**
	Bm 2,5m		***1742***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***214,3***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Thống đến ông Ruân	QĐ 1791	30		3,7
	Từ ao ông Du đến đống Đào	QĐ 1791	66		8,1
	Từ đường đá đến hết đất ông Đĩnh	QĐ 647	245		30,1
	Từ ông Thư đến ông Thuỵ	QĐ 647	69		8,5
	Từ trục xã đến ông Dũng	QĐ 647	50		6,2
	Từ ông Thạ đến ông Triệu	QĐ 647	139		17,1
	Từ ông Xá gấm đến ông Ngạo	QĐ 647	139		17,1
	Từ cột điện ông Đảm đến ông Hạc	QĐ 1791	102		12,5
	Từ bà Nghê đến ông Chính	QĐ 647	125		15,4
	Từ loa trụ xã đến bà Chạ	QĐ 1791	87		10,7
	Từ ông Học đến ông Thạch	QĐ 647	300		36,9
	Từ ông Lan Dũng đến đống Su	QĐ 1791	78		9,6
	Từ ông Thoan đến ông Nến	QĐ 647	250		30,8
	Từ ông Chiêu đến ông Biền	QĐ 647	62		7,6
3	**Xã An Tràng**				**1017,6**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**4295**		**833,2**
	Từ ruộng ông Định đi gốc đa ông Cận đi trang trại ông Hiện đi ngõ ông Khẩn	QĐ 1871	2581	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	500,6
	Từ trạm bơm Rồi Công đi trang trại anh Tuấn	QĐ 1871	814		157,8
	Từ trạm bơm Rồi Công đi nhà Uy Rầm	QĐ 1871	340		66,0
	Từ ông Chinh đi bãi rác thôn Thượng	QĐ 1871	560		108,6
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**1004**	*B>0.9m*	**153,6**
	Kênh từ trạm bơm chùa Mượp đi ngõ anh Thọ	QĐ 1871	664		101,6
	Kênh trạm bơm Rồi Công đi Uy Rầm	QĐ 1871	340		52,0
*	**Công trình nhóm 1**				**30,8**
	Nhà Văn hoá thôn Trung xã An Tràng	QĐ 2092			30,8

Phụ lục 3B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**1890,3**
1	**Xã An Vũ**			**212,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**14,7**
	Từ đường trục thôn đến gốc đa ngõ ông Nghị	75	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	14,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**59,3**
	Bm 3,0m	***404***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***59,3***
	Từ ngõ anh Yên đến ngõ ông Đáng	42		6,1
	Từ nhà ông Thức đến nhà ông Cảo	10		1,5
	Từ cầu ông Rỉ đến đình Tượng	145		21,3
	Từ ngã 3 bà Đảo đến cầu ông Rỉ	207		30,4
*	**Công trình phụ trợ**			**138,2**
	Nhà hành chính và bếp ăn trường mầm non			112,4
	Nhà vệ sinh, nền sân trạm y tế			8,2
	Tường bao, sân, bể nước và các hạng mục khác của trường Mầm non			17,6
2	**Xã Quỳnh Hội**			**665,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**221,4**
	Bm 3,5m	***18***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***3,5***
	Từ trục xã đến TB Lương Mỹ	18		3,5
	Bm 3,0m	***1297***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***217,9***
	Từ cột điện ông Đảm đến ông Hạc	102		17,1
	Từ ông Duy đến bà Khoản	425		71,4
	Từ ông Học đến ông Thạch	300		50,4
	Từ ông Các đến ông Điều Sâm	120		20,2
	Từ Ô Huyến đến Ô Khiêm	80		13,4
	Từ Miếu đến Ô Thi	120		20,2
	Từ ao ông Bắc đến ông Đảm	122		20,5
	Từ ông Liễn đến ông Tước	28		4,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**444,3**
	Bm 3,0m	***791***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***116,2***
	Từ ông Xá gấm đến ông Ngạo	139		20,4
	Từ đường 455 đến ông Chuyên	120		17,6
	Từ ông Thoan đến bà Mùi	68		10,0
	Từ ông Đủng đến ông Phong	45		6,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trục xã đến ông Giản	55		8,1
	Từ ông Thạ đến ông Mười	100		14,7
	Từ trục xã đến ông Loã	95		14,0
	Trục xã đến ông Rạng	64		9,4
	Trục xã đến ông Dự	105		15,4
	Bm 2,5m	***2666***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***328,1***
	Từ bà Nghê đến ông Chính	93		11,4
	Từ ông Chiêu đến ông Biển	82		10,1
	Từ đường đá đến ông Đăng	71		8,7
	Từ ông THực đến ông Khơ	42		5,2
	Từ trục xã đến ông Hùng Thắm	68		8,4
	Từ ông Nhưng đến ông Thực	50		6,2
	Từ Ô Khoái đến trục thôn	50		6,2
	Từ Toản Huế đến ông Vững	34		4,2
	Từ ông Khanh đến ông Tân	52		6,4
	Từ Ô Dương đến ông Sinh	20		2,5
	Từ ông Phước đến bà ngoan	30		3,7
	Từ ông Bao đến bà Miện	27		3,3
	Từ trục thôn đến ông Trà Hoa	17		2,1
	Từ trục xã đến ông Thái Liên	55		6,8
	Từ trục thôn đến ông Thăng + ông Đài	17		2,1
	Từ ông Thăng đến ông Hanh	8		1,0
	Từ Năm Tám đến trục thôn	28		3,4
	Từ bà Cậy đến ông Luân Nguyệt	15		1,8
	Từ ông Thành đến ông Thưởng	30		3,7
	Từ ông Chiến đến ông Cường Sâm	21		2,6
	Từ trục thôn đến ông Chiều X5	85		10,5
	Từ trục thôn đến ông Bốn Băng	16		2,0
	Từ trục xã đến ông Đỗ Dần	42		5,2
	Từ trục xã đến ông Dũng Mát	34		4,2
	Từ ông Nội Huế đến bà Nho	14		1,7
	Từ trục xã đến ông Chinh Lùn	28		3,4
	Từ trục xã đến ông Điều Ngân	58		7,1
	Từ ông Khởi Tâm đến ông Hiền X8	31		3,8
	Từ ông Đại đến ông Phương Bê	57		7,0
	Từ ông Chi đến ông Âm	90		11,1
	Từ ông Thự đến bà Ngoan	27		3,3
	Từ bà Mùi đến ông Nến + ông Đảm	178		21,9
	Từ ông Phong đến ông Huân Ước	83		10,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Giản đến ông Dũng	38		4,7
	Từ ao Hiền năm đến ao Bắc Huê	67		8,2
	Từ ông Mười đến ông Triệu	39		4,8
	Ngõ ông Vương Chín	41		5,0
	Từ trục xã đến ông Bào	33		4,1
	Trục xã đến ông Tuyến + ông Doanh	119		14,6
	Ngõ ông Thành Chuyền	22		2,7
	Từ bà Bấm đến bà Đặng	20		2,5
	Từ ông Khả đến ông Mộc	11		1,4
	Từ ông Khả đến ông Chuyền	20		2,5
	Từ ông Ơn đến Kiều	25		3,1
	Từ bà Mùa đến bà Hoà	31		3,8
	Từ ông Chiến đến ông Hiền	37		4,6
	Từ ông Vũ đến ông Nõn	63		7,7
	Từ ông Giáo đến ông Mười	43		5,3
	Từ ông Nhự đến ông Cứ	83		10,2
	Từ bà Sóng đến ông Thiều	122		15,0
	Từ trục xã đến ông Dũng	28		[illegible]
	Từ anh Điệp đến ông Tuấn Oanh	143		[illegible]
	Từ nhà ông Hoài Phượng đến Hồ Nguyên Xá	102		[illegible]
	Từ ông Viên đến ông Chuân	26		[illegible]
3	**Xã An Tràng**			**1012,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3599**		**617,2**
	Từ trạm bơm rồi công đi trang trại a Tuấn	839	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; không xây lề 2 bên*	143,9
	Từ đường ĐH 73 đến giáp máng xây thôn Trung	168		28,8
	Từ trạm bơm rồi công đi nhà Uy Rầm	325		55,7
	Từ UBND xã đi ngõ ông Chư	175		30,0
	Từ trạm y tế đi ngõ bà Bưởi	235		40,3
	Từ ruộng ông Định đi gốc đa ông Cận đi trang trại ông Hiện đi ngõ ông Khẩn	1857		318,5
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**664**		**91,6**
	Kênh từ trạm bơm chùa Mượp đi ngõ anh Thọ	664	*B>0,9m, Theo dự toán thực tế thi công*	91,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**12,3**
	Từ ông Trực đi ông Tiễu	74	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	12,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**275,5**
	Bm 3,0m	***675***	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	***99,3***
	Từ ông Chinh đến bãi rác thôn Thượng	433		63,7
	Từ cô Lệ đến giáp đường giao thông nội đồng thôn Trung	32		4,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trạm bơm chữa Mượp đi xã giáp xã An Dục	210		30,9
	Bm 2,5m	***1434***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***176,2***
	Từ cống Hưng đến cống ông Chung cũ	310		38,1
	Từ đường ĐH 73 đến lều ông Chức	479		58,9
	Từ ngõ ông Tỵ đến trạm bơm thượng đoạn	122		15,0
	Từ ông Cương đi bà Báu	119		14,6
	Từ ông Chiến đi ông Mùi	234		28,7
	Từ ông Thường đi ông Hiển	118		14,5
	Từ ông Viễn đi ông Thọ	52		6,4
*	**Công trình nhóm 1**			**15,8**
	Nhà Văn hoá thôn Trung xã An Tràng			15,8

Phụ lục 4A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 475 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã + 01 thị trấn)				**203,9**
1	**Xã Vũ Vân**				**189,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**753**		**146,1**
	Từ dây ruộng sau Thang đến cống chăn nuôi	QĐ 1602	53	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	10,3
	Từ Trà Hải kéo dài đến cống Chăn Nuôi	QĐ 647	700		135,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**43,1**
	Bm 3,0m		***192***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***28,3***
	Thôn Việt Thắng: từ đê Quốc Gia đến đường trục xã	QĐ 647	83		12,2
	Thôn Nhân Bình: đoạn từ đường nội đồng vào nhà ông Tuyền	QĐ 1932	29		4,3
	Thôn Quang Trung: đoạn đê Quốc Gia đến ngõ ông Long	QĐ 1932	80		11,8
	Bm 2,5m		***120***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***14,8***
	Thôn Quang Trung: đoạn từ đê Quốc Gia đến ngõ ông Việt	QĐ 1602	120		14,8
2	**Thị trấn Vũ Thư**				**14,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**14,7**
	Đường từ đường số 02 đến nhà chị Thương	QĐ 1932	100	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	14,7

Phụ lục 4B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã + 01 thị trấn)			**203,9**
1	**Xã Vũ Vân**			**189,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**747**		**140,7**
	Từ dây ruộng sau Thang đến cống chăn nuôi	47	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	9,1
	Từ Trà Hải kéo dài đến cống Chăn Nuôi	700	***Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm, không xây tường kè 1 bên***	131,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**48,5**
	Bm 2,5m	***395***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***48,5***
	Thôn Quang Trung: đoạn từ đê Quốc Gia đến ngõ ông Việt	90		11,0
	Thôn Nhân Bình: đoạn từ đường nội đồng vào nhà ông Tuyền	29		3,6
	Thôn Quang Trung: đoạn đê Quốc Gia đến ngõ ông Long	80		9,8
	Thôn Thái Sa: đoạn từ trục thôn đến ngõ bà Huề	136		16,7
	Thôn Thái Sa: đoạn từ trục thôn đến ngõ ông Hợp	60		7,4
2	**Thị trấn Vũ Thư**			**14,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**14,7**
	Đường từ đường số 02 đến nhà chị Thương	60	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	8,8
	Đường khu dân cư ngõ 1 (từ hội trường Trung Hưng 2 đến nhà ông Xẩy)	48	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	5,9

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
10/03/2015 10:22:36